

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR***(Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint-Stock Company)*

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

(No. 297/5 Ly Thuong Kiet Str., Dist. 11, HCMC.)

Điện thoại (Phone) : (84-28) 38650258

Fax: (84-28) 38650394

Website: mekophar.com

Email : info@mekophar.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH & TÓM TẮT KẾT QUẢ KINH DOANH**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT NĂM 2022****A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	31/12/2022	01/01/2022
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	879.002.635.814	852.901.530.038
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	62.011.606.836	49.167.213.893
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	70.946.711.100	255.946.711.100
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	90.638.130.160	183.201.384.591
4	Hàng tồn kho	638.455.197.980	350.350.666.650
5	Tài sản ngắn hạn khác	16.950.989.738	14.235.553.804
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	741.431.318.958	775.411.652.307
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	713.615.638.529	749.476.298.250
	+ Tài sản cố định hữu hình	705.152.927.567	740.262.036.888
	+ Tài sản cố định vô hình	8.462.710.962	9.214.261.362
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Tài sản dở dang dài hạn	27.258.314	39.149.581
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	24.068.960.000	24.068.960.000
	Trong đó:		
6	Tài sản dài hạn khác	3.719.462.115	1.827.244.476
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.620.433.954.772	1.628.313.182.345
III	NỢ PHẢI TRẢ	352.785.574.781	379.260.703.307
1	Nợ ngắn hạn	199.825.108.871	231.698.844.911
2	Nợ dài hạn	152.960.465.910	147.561.858.396



IV VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.267.648.379.991	1.249.052.479.038
1	Vốn chủ sở hữu	1.267.648.379.991	1.249.052.479.038
	Vốn góp của chủ sở hữu	255.458.670.000	255.458.670.000
	Thặng dư vốn cổ phần	409.789.114.458	409.789.114.458
	Cổ phiếu quỹ	(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	Quỹ đầu tư phát triển	574.559.027.845	573.322.804.351
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42.328.718.846	24.969.041.387
	<i>+LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>637.794.105</i>	<i>9.108.247.716</i>
	<i>+ LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>41.690.924.741</i>	<i>15.860.793.671</i>
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.620.433.954.772	1.628.313.182.345

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.193.242.313.120	1.130.312.363.860
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.096.629.754	465.796.999
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	1.192.145.683.366	1.129.846.566.861
4	Giá vốn hàng bán	843.394.340.294	920.124.781.564
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	348.751.343.072	209.721.785.297
6	Doanh thu hoạt động tài chính	17.498.739.008	14.817.302.001
7	Chi phí tài chính	17.893.213.617	2.909.544.106
8	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty Liên kết	0	0
9	Chi phí bán hàng	151.444.200.275	77.610.917.040
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	130.173.734.911	126.987.933.268
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	66.738.933.277	17.030.692.884
12	Thu nhập khác	488.372.697	7.439.789.340
13	Chi phí khác	2.439.962.019	201.521.011
14	Lợi nhuận khác	(1.951.589.322)	7.238.268.329
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.787.343.955	24.268.961.213
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp.	23.096.419.214	8.408.167.542
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.690.924.741	15.860.793.671
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	1.650	514

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	54,24%	52,38%
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	45,76%	47,62%
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	21,77%	23,29%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	78,23%	76,71%
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,18	0,13
	- Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	2,49	2,25
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- TS lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	2,57%	0,97%
	- TS lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	3,50%	1,40%
	- TS lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu (%)	3,29%	1,27%

TP.HCM, ngày 05 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



K.S. Lê Anh Phương

